

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2018/HNGĐ-ST

Ngày 26-11-2018

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Chí Linh

Ông Nguyễn Văn Hiếu

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Yên Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 235/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Đức H; nơi ĐKKHKT và nơi ở hiện nay: Số 141 đường C, phường T, quận H, thành phố H; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Vũ Thị B; nơi ĐKKHKT và nơi ở hiện nay: Số 141 đường C, phường T, quận H, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 8 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Lê Đức H có đơn xin vắng mặt trình bày:

Ông H cùng bà Vũ Thị B về chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1981, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau khi về chung sống với nhau, thời gian đầu ông H, bà B chung sống hạnh phúc và có 04 con chung. Đến tháng 6/2016 vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do tính cách, lối sống sinh hoạt không hợp nhau, không

còn tôn trọng, tin tưởng nhau dẫn đến không còn sự hòa hợp, hạnh phúc như trước. Trong gia đình, chính quyền địa phương đã hòa giải nhưng không có kết quả, nay tình trạng hôn nhân như vậy, ông H xét thấy giữa vợ chồng không còn tình nghĩa gì, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Vì vậy, ông H có đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng giải quyết cho vợ chồng ông được ly hôn, để ông có điều kiện ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chúng tôi có 04 con chung, cháu Lê Mạnh N (sinh ngày 28/01/1983), cháu Lê Đức T (sinh ngày 08/5/1985), cháu Lê Đức T (sinh ngày 28/8/1987), cháu Lê Thị Phương T (sinh ngày 22/9/1992). Hiện cháu N đang sống cùng ông H, cháu T đang sống cùng bà B, nay các cháu đều đã trưởng thành, xây dựng gia đình, nên về con chung ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng chúng tôi có 01 mảnh đất mang tên hai vợ chồng tại khu Đ, phường T, quận H, thành phố H diện tích 268m² thuộc thửa số 384; tờ bản đồ số 22; đất do UBND quận H cấp ngày 03/12/2010 có số GCNQĐĐ CH 00609; trị giá khoảng 800.000.000 đồng; trên đất vợ chồng xây dựng 02 công trình nhà ở riêng biệt, 01 căn nhà mái bằng diện tích khoảng 30m² ông H và cháu Nhượng đang sử dụng; 01 căn nhà cấp 4 khoảng 30m² công trình phụ khép kín do bà B và cháu T đang sử dụng. Ngoài ra phía sau thửa đất trên chúng tôi còn 01 mảnh đất vườn chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và một số vật dụng trong gia đình. Quan điểm về tài sản ông H đề nghị để vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong các bản khai và trong quá trình xét xử, bị đơn là bà Vũ Thị B vắng mặt trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, bà B hoàn toàn đồng ý với lời trình bày của ông H về điều kiện kết hôn, hình thức kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Bà B xác định vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2015 do ông H chơi bời, đam mê cờ bạc, trai gái. Bà đã nhiều lần khuyên bảo nhưng ông H không thay đổi, nên vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Tuy nhiên, nay ông H có yêu cầu ly hôn bà B không đồng ý, đề nghị sống ly thân vì vợ chồng đã có tuổi, ly hôn làm ảnh hưởng đến con cái, còn ông H muốn đi đâu, làm gì bà B không ngăn cản.

Về con chung, tài sản ông H trình bày là đúng. Trường hợp ly hôn về con chung các cháu đều đã trưởng thành và có gia đình riêng. Về tài sản chung chúng tôi tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật; nguyên đơn đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật Tố tụng Dân sự; bị đơn không chấp hành đúng các qui định của pháp luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời phát biểu quan điểm về nội dung giải quyết vụ án trên cơ

sở đánh giá, phân tích về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng theo quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc tuyên xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Lê Đức H có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa, bà Vũ Thị B vắng mặt tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án hai lần tổng đạt trực tiếp. Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp quy định của pháp luật.

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình, tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn là bà Vũ Thị B đang cư trú tại: Số 141 đường C, phường T, quận H, thành phố H. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H, thành phố H theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về hôn nhân: Xét việc ông Lê Đức H và bà Vũ Thị B tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1981. Theo quy định tại điểm a Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội quy định về trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 như sau: *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000”*. Như vậy, quan hệ vợ chồng giữa ông H, bà B được coi là hôn nhân thực tế, khi ly hôn được áp dụng giải quyết theo thủ tục chung.

Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt, vợ chồng có sự nghi ngờ lẫn nhau trong quan hệ tình cảm, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2015 cho đến nay, trong thời gian ly thân hai bên không còn quan tâm đến nhau mặc dù đã được người thân hai bên gia đình hòa giải. Tài liệu xác minh thông qua các con chung của hai vợ chồng thể hiện mâu thuẫn giữa hai ông bà là có thật, đúng với thực tế. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và gia đình thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H, bà B khó có khả năng hàn gắn đoàn tụ. Bản thân bà B có quan điểm không ly hôn, nhưng có ý kiến thừa nhận không còn tình cảm với nhau, đề nghị giữ nguyên tình trạng ly thân.

Như vậy thể hiện tình trạng hôn nhân giữa ông H, bà B đã trầm trọng, khả năng vợ chồng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Lê Đức H về việc ly hôn với bà Vũ Thị B.

[3] Về con chung: Ông H, bà B xác nhận có 04 con chung, cháu Lê Mạnh N (sinh ngày 28/01/1983), cháu Lê Đức T (sinh ngày 08/5/1985), cháu Lê Đức T (sinh ngày 28/8/1987), cháu Lê Thị Phương T (sinh ngày 22/9/1992). Hiện cháu N đang sống cùng ông H, cháu T đang sống cùng bà B, nay các cháu đều đã trưởng thành, đã xây dựng gia đình riêng, nên về con chung ông H, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Trường hợp ly hôn về tài sản chung Ông H, bà B đề nghị tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Lê Đức H được ly hôn với bà Vũ Thị B.

2. Về con chung: Ông Lê Đức H, bà Vũ Thị B xác nhận vợ chồng có 04 con chung, cháu Lê Mạnh N (sinh ngày 28/01/1983), cháu Lê Đức T (sinh ngày 08/5/1985), cháu Lê Đức T (sinh ngày 28/8/1987), cháu Lê Thị Phương T (sinh ngày 22/9/1992). Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành, đã xây dựng gia đình riêng, nên về con chung ông H, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông H, bà B đề nghị tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông Lê Đức H phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) án phí ly hôn sơ thẩm. Ông H đã nộp số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí kí hiệu: AA/2014 số 0016584 ngày

14/9/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Ông Lê Đức H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Đức H, bà Vũ Thị B có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- UBND phường Tràng Cát, quận Hải An;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đức Hoàng